



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT
NĂM 2003**



ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN :

**CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
(AASC) CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

NỘI DUNG

	Trang
1 - Thông tin về doanh nghiệp đến 31/12/2003	03 - 03
2 - Báo cáo của Ban Giám đốc	04 - 05
3 - Báo cáo kiểm toán	06 - 07
4 - Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2003	08 - 11
5 - Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2003	12 - 15
6 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2003	16 - 16
7 - Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2003	17 - 26



THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Đến thời điểm 31/12/2003

Tên Doanh nghiệp	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT
Quyết định thành lập	Số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08 tháng 07 năm 2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 4803000009 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22 tháng 9 năm 2002.
Tổng Giám đốc	Ông Huỳnh Văn Nghi
Kế toán trưởng	Bà Ngô Thị Nam
Trụ sở chính	200 Nguyễn Hội, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận ĐT: (062) 821947 Fax: (062) 823347
Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất quần áo may sẵn, may gia công.
Đơn vị kiểm toán	CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC) CHI NHÁNH TẠI TP.HCM



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT** trình bày bản Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2003 kết thúc vào ngày 31/12/2003.

CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT (Sau đây gọi tắt là Công ty) là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08/07/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000009 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22 tháng 09 năm 2002.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 200 Nguyễn Hội, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh là sản xuất quần áo may sẵn, may gia công.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2003 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2003 của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 26 kèm theo.

SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc công bố trong các báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2003 và đến ngày lập báo cáo tài chính, bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Nghi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Bình	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Thu	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phụng	Ủy viên
Ông Đỗ Nguyễn Thy Linh	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm 2003 và đến ngày lập báo cáo tài chính, bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Rức	Trưởng ban
--------------------	------------



Ông Đoàn Tấn Kiều

Ủy viên

Ông Nguyễn Hoàng Quốc Phương

Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2003 và đến ngày lập báo cáo tài chính, bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Nghi

Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Quốc Bình

Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính năm 2003 kết thúc vào ngày 31/12/2003 được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) - Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính 2003 kết thúc vào ngày 31/12/2003 một cách trung thực và hợp lý cũng như tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc đã thực hiện:

- Chọn lựa các chế độ kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán phù hợp được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các tài liệu kế toán được lưu giữ đầy đủ, đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán đã được Bộ tài chính ban hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, theo đó thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận cũng như các sai phạm khác.

Ngày 1 tháng 1 năm 2004

T.M. Ban Giám đốc



Huỳnh Văn Nghi



Số 102 BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2003 của Công ty Cổ phần may xuất khẩu Phan thiết

Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2003, kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2003 được lập ngày 31/12/2003 của **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT** từ trang 08 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của **Ban Giám đốc Công ty**. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Tuy nhiên công việc kiểm toán của chúng tôi bị hạn chế bởi vấn đề sau:

Công việc kiểm toán bị giới hạn bởi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2003, các số liệu so sánh phản ánh trên Bảng cân đối kế toán của Công ty là số

liệu tại ngày 31/12/2002 chưa được kiểm toán. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về số dư của các khoản mục tại ngày 31/12/2002 cũng như ảnh hưởng của các số dư này đến các khoản mục được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2003.

Ý kiến của kiểm toán viên :

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề đã nêu trên, Báo cáo tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT** đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của **CÔNG TY** tại ngày 31/12/2003, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2003, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2004

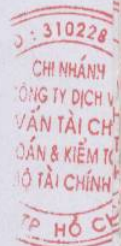
Giám Đốc



TẠ QUANG TẠO
Chứng chỉ KTV Đ 0055/KTV

Kiểm Toán Viên

VÕ DUY LINH
Chứng chỉ KTV số 0168/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2003

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm (chưa kiểm toán)	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100	3.393.943.723	7.494.913.110
I. Tiền	110	49.334.755	292.114.692
1. Quỹ tiền mặt (gồm cả ngân phiếu)	111	142.479	9.558.316
2. Tiền gửi ngân hàng	112	49.192.276	282.556.376
3. Tiền đang chuyển	113		-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-
III. Các khoản phải thu	130	2.914.117.207	5.985.353.062
1. Phải thu của khách hàng	131	2.888.681.901	5.635.218.793
2. Trả trước cho người bán	132		-
3. Thuế GTGT được khấu trừ	133		163.523.005
4. Phải thu nội bộ	134		-
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	135		-
- Phải thu nội bộ khác	136		-
5. Các khoản phải thu khác	138	25.435.306	186.611.264
6. Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139		-
IV. Hàng tồn kho	140	359.944.433	1.054.158.322
1. Hàng mua đang đi trên đường	141		-
2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142	358.884.304	1.033.928.122
3. Công cụ dụng cụ trong kho	143	1.060.129	20.230.200
4. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144		-
5. Thành phẩm tồn kho	145		-
6. Hàng hóa tồn kho	146		-
7. Hàng gửi đi bán	147		-
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-
V. Tài sản lưu động khác	150	70.547.328	163.287.034
1. Tạm ứng	151	19.277.639	58.782.578
2. Chi phí trả trước	152	51.269.689	104.504.456
3. Chi phí chờ kết chuyển	153		-
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	154		-
5. Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	155		-

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm (chưa kiểm toán)	Số cuối kỳ
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200	3.342.740.997	5.798.556.594
I. Tài sản cố định	210	3.341.888.270	5.636.781.960
1. Tài sản cố định hữu hình	211	3.341.888.270	4.310.946.960
- Nguyên giá	212	9.370.922.672	11.001.749.323
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213	(6.029.034.402)	(6.690.802.363)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214	-	-
- Nguyên giá	215	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	217	-	1.325.835.000
- Nguyên giá	218	-	1.355.810.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219	-	(29.975.400)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	-	10.000.000
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	-	10.000.000
2. Góp vốn liên doanh	222	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	228	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	229	-	-
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	852.727	-
IV. Các Khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240	-	-
V. Chi phí trả trước dài hạn	241	-	151.774.634
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250	6.736.684.720	13.293.469.704



NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm (chưa kiểm toán)	Số cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	3.845.072.626	7.726.130.219
I. Nợ ngắn hạn	310	3.673.482.449	7.286.130.219
1. Vay ngắn hạn	311	1.843.612.299	4.373.383.582
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312		-
3. Phải trả cho người bán	313	687.341.923	1.670.695.475
4. Người mua trả tiền trước	314		-
5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	315	38.262.879	-
6. Phải trả cho CNV	316	635.409.656	621.517.724
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	468.855.692	620.533.438
II. Nợ dài hạn	320	-	-
1. Vay dài hạn	321		-
2. Nợ dài hạn khác	322		-
III. Nợ khác	330	171.590.177	440.000.000
1. Chi phí phải trả	331	171.590.177	440.000.000
2. Tài sản thừa chờ xử lý	332		-
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	333		-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.891.612.094	5.567.339.485
I. Nguồn vốn - quỹ	410	2.891.612.094	5.653.283.439
1. Nguồn vốn kinh doanh	411	2.500.000.000	2.500.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	412		(6.300.000)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413		-
4. Chênh lệch tỷ giá	414		-
5. Quỹ đầu tư phát triển	415		174.100.094
6. Quỹ dự phòng tài chính	416		14.700.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	391.612.094	2.970.783.345
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	418		-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420	-	(85.943.954)
1. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	421		14.700.000
2. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	422		(100.643.954)
3. Quỹ quản lý của cấp trên	423		-
4. Nguồn kinh phí sự nghiệp :	424		-
- Nguồn kinh phí năm trước	425		-
- Nguồn kinh phí năm nay	426		-
5. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	427		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	6.736.684.720	13.293.469.704

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại:			
- USD		2,23	15.794,55
- EUR			
- GBP			
6. Hạn mức kinh phí còn lại			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		400.000.000	1.091.743.361

Người lập biểu

Thanh Tâm
Thanh Tâm

Kế toán trưởng

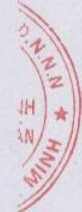
Ngô Văn Nam
Ngô Văn Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2003

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Văn Nghĩa



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2003

PHẦN I: LÃI LỖ

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước (*) (chưa kiểm toán)	Năm nay
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.451.959.477	35.875.987.976
Trong đó : Doanh thu gia công		3.282.740.970	6.115.422.757
Doanh thu xuất khẩu trực tiếp		2.141.240.720	29.448.347.531
Doanh thu hàng nội địa		27.977.787	312.217.688
Các khoản giảm trừ (03=04 + 05 + 06 + 07)	03	-	-
Chiết khấu thương mại	04		
Giảm giá hàng bán	05		
Hàng bán bị trả lại	06		
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 03)	10	5.451.959.477	35.875.987.976
2. Giá vốn hàng bán	11	4.786.449.677	29.174.543.719
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	665.509.800	6.701.444.257
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	238.370	36.723.791
5. Chi phí tài chính	22	30.991.547	212.129.323
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		158.431.670
6. Chi phí bán hàng	24		2.400.337.622
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	246.533.039	1.075.086.760
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30=20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	388.223.584	3.050.614.343
9. Thu nhập khác	31	4.006.664	235.928.748
10. Chi phí khác	32	618.154	15.759.746
11. Lợi nhuận khác (40=31 - 32)	40	3.388.510	220.169.002
12. Tổng lợi nhuận trước thuế (50= 30 + 40)	50	391.612.094	3.270.783.345
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51		-
14. Lợi nhuận sau thuế (60= 50 - 51)	60	391.612.094	3.270.783.345



(*) Kể từ ngày Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 22/09/2002 đến 31/12/2002.

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số phát sinh trong năm		Số còn phải nộp cuối kỳ (6 = 3 + 4 - 5)
		Phải nộp	Đã nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I/ Thuế	10	38.262.879		38.262.879
(10= 11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	38.262.879		38.262.879
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13			
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15			
6. Thu trên vốn	16			
7. Thuế tài nguyên	17			
8. Thuế nhà đất	18			
9. Tiền thuế đất	19			
10. Các loại thuế khác	20			
10.1 Thuế thu nhập cá nhân				
10.2 Thuế khác				
II/ Các Khoản Phải Nộp Khác	30			
Các khoản phụ thu	31			
Các khoản phí, lệ phí	32			
Các khoản nộp khác	33			
Cộng		38.262.879		38.262.879

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang : 38.262.879 đồng

Trong đó:

Thuế TNDN phải nộp đầu năm 2002 là: 0 đồng



PHẦN III: THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3

I. Thuế GTGT được khấu trừ

1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	802.489.122
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại (12=13+14+15+16)	12	- 638.966.117
Trong đó:		
a- Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	48.339.189
b- Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	590.626.928
c- Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	
d- Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	- 163.523.005

II. Thuế GTGT được hoàn lại

1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21	
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	590.626.928
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	

III. Thuế GTGT được giảm

1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	
2. Số thuế GTGT được giảm	31	
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	

	1	2	3	4
IV Thuế GTGT hàng bán nội địa				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ		40		38.262.879
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh		41		48.339.189
3. Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ		42		48.339.189
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá		43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp		44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước		45		38.262.879
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ		46		-
(46 = 40+41-42-43-44-45)				

Ngày 31 tháng 12 năm 2003

Người lập biểu

Thanh Tâm
Thanh Tâm

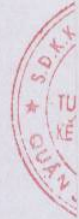
Kế toán trưởng

Ngô Chí Nam
Ngô Chí Nam

Tổng Giám Đốc



Huyền Vân Nghi



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2003

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
Lợi nhuận trước thuế	01	3.270.783.345
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	02	691.743.361
- Các khoản dự phòng	03	-
- Lãi, lỗ do bán tài sản cố định	04	-
- Lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản và chuyển đổi tiền tệ	05	X 19.440.933
- Lãi do đầu tư vào các đơn vị khác	06	
- Thu lãi tiền gửi	07	(2.467.071)
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	10	3.979.500.568
- Tăng, giảm các khoản phải thu	11	(3.163.975.561)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	12	(694.213.889)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	13	1.351.286.310
- Tiền thu từ các khoản khác	14	269.948.331
- Tiền chi cho các khoản khác	15	(2.979.657.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	(1.237.112.017)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
- Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	
- Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư vào đơn vị khác	22	
- Tiền thu do bán tài sản cố định	23	
- Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(16.300.000)
- Tiền mua tài sản cố định	25	(1.336.046.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.352.346.400)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
- Tiền thu do đi vay	31	24.412.994.312
- Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	2.467.071
- Tiền đã trả nợ vay	34	(21.883.223.029)
- Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	
- Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	300.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.832.238.354
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	242.779.937
Tiền tồn đầu kỳ	60	49.334.755
Tiền tồn cuối kỳ	70	292.114.692



Ngày 31 tháng 12 năm 2003

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Thanh Tâm
Thanh Tâm

Ngô Văn Nam
Ngô Văn Nam



Nguyễn Văn Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2003

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08/07/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000009 ngày 22 tháng 09 năm 2002 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh là sản xuất quần áo may sẵn, may gia công.

1.3 Tổng số công nhân viên: Tổng số công nhân viên có đến 31/12/2003: 709 người

Trong đó: nhân viên quản lý: 28 người

1.4 Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo:

Không có sự kiện nào ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo.

2. Các chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

2.1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2003 kết thúc vào ngày 31/12/2003

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Tất cả các giao dịch phát sinh bằng các đồng tiền khác được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối niên độ các loại vốn bằng tiền và các khoản công nợ có gốc bằng các loại ngoại tệ được



chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá thực tế tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong trường hợp đánh giá lại số dư các loại vốn bằng tiền và các khoản công nợ ngắn hạn (dưới 01 năm) tại thời điểm 31/12/2003 được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong trường hợp đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn (trên 01 năm) tại thời điểm 31/12/2003 được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

2.4 Phương pháp kế toán tài sản cố định:

Nguyên tắc đánh giá TSCĐ: Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua và các chi phí liên quan đến việc xây dựng, lắp đặt, vận chuyển, chạy thử ...

Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 166/1999/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 1999 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Năm khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10

Giá trị còn lại của TSCĐ được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

2.5 Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ tính toán theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Nguyên vật liệu:

- Đối với nguyên phụ liệu nhập khẩu: giá nhập kho theo giá trên hóa đơn thương mại nhân với tỷ giá tại thời điểm nhập kho.

- Đối với nguyên phụ liệu mua trong nước: giá nhập kho theo giá trên hóa đơn.
- Các chi phí liên quan đến việc mua hàng được hạch toán vào tài khoản chi phí sản xuất chung.

2.6 Phương pháp ghi nhận doanh thu

Đối với hàng sản xuất xuất khẩu: doanh thu được ghi nhận tại thời điểm lập hóa đơn GTGT, tỷ giá hạch toán là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh doanh thu.

Đối với hàng gia công: doanh thu được ghi nhận theo giá trị gia công, tỷ giá hạch toán là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh doanh thu.

Đối với hàng bán trong nước: Doanh thu bán hàng trong nước được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành, hàng đã chuyển giao cho khách hàng, người mua đã chấp nhận thanh toán.

2.7 Chính sách thuế áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: thuế suất thuế GTGT đầu ra là 0% đối với các mặt hàng xuất khẩu (xuất khẩu trực tiếp và gia công xuất khẩu) và thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng bán trong nước.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: công ty đang trong thời gian được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Các loại phí và lệ phí khác được tính và nộp theo các quy định hiện hành của Nhà nước

3. Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính

3.1 Tiền

	31/12/2002		31/12/2003	
	Nguyên tệ	Quy đổi VNĐ	Nguyên tệ	Quy đổi VNĐ
Tiền mặt		142.479		9.558.316
Tiền gửi ngân hàng		49.192.276		282.556.376
Trong đó - VNĐ		49.158.380		35.167.918
- USD	2,23	33.896	15.794,55	247.388.458



3.2 Chi phí trả trước	31/12/2002	31/12/2003
	51.269.689	104.504.456
Công cụ lao động đang dùng	51.269.689	88.076.956
Chi phí bảo hiểm tài sản		16.427.500
3.3 Hàng tồn kho	31/12/2002	31/12/2003
		1.054.158.322
Nguyên liệu, vật liệu		
Phụ liệu		73.689.570
Phụ tùng thay thế		76.178.464
Nguyên phụ liệu mua ngoài		880.705.972
Bao bì tồn kho		20.230.200
3.4 Chi phí phải trả	31/12/2002	31/12/2003
	66.185.203	440.000.000
Phí quản lý phải trả theo HĐ 02/PT-FD/03	66.185.203	
Chi phí ăn ca (từ 21/12/2003 - 31/12/2003)		30.000.000
Tiền nước tháng 12/2003		6.000.000
Phí DHL (gửi mẫu)		20.400.000
Cước vận chuyển trong nước		2.700.000
Cước vận chuyển quốc tế		43.400.000
Chi phí xuất nhập khẩu		3.000.000
Phí quản lý phải trả theo HĐ 03+04/PT-FD/03		303.500.000
Chi phí kiểm toán năm 2003		15.000.000
Cước điện thoại tháng 12/2003		16.000.000

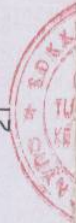


3.5 Đầu tư chứng khoán dài hạn

Số dư khoản mục đầu tư chứng khoán dài hạn vào ngày 31/12/2003: **10.000.000 đồng** là khoản tiền Công ty mua công trái giáo dục với kỳ hạn 05 năm, lãi suất 8%/năm, ngày đáo hạn 16/05/2008.

3.6 Tài sản cố định

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ						
1- Số dư đầu kỳ	3.833.889.870	5.207.015.376	217.493.991	112.523.435	-	9.370.922.672
2- Số tăng trong kỳ	386.444.589	1.121.660.999	-	122.721.063	1.355.810.400	2.986.637.051
Trong đó: - Mua sắm mới	260.537.576	1.121.660.999	-	122.721.063	1.355.810.400	2.860.730.038
- Xây dựng mới	125.907.013	-	-	-	-	125.907.013
3- Số giảm trong kỳ:						
Trong đó: - Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4- Số cuối kỳ	4.220.334.459	6.328.676.375	217.493.991	235.244.498	1.355.810.400	12.357.559.723
Trong đó: - Chưa sử dụng						
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	285.537.529	1.110.338.193	-	2.977.245	-	1.398.852.967
- Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
II- Giá trị đã hao mòn						
1- Đầu kỳ	2.056.972.224	3.889.356.393	-	82.705.785	-	6.029.034.402
2- Tăng trong kỳ	256.095.984	365.693.542	21.749.399	18.229.036	29.975.400	691.743.361
3- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4- Số cuối kỳ	2.313.068.208	4.255.049.935	21.749.399	100.934.821	29.975.400	6.720.777.763
III- Giá trị còn lại						
1- Đầu kỳ	1.776.917.646	1.317.658.983	217.493.991	29.817.650	-	3.341.888.270
2- Cuối kỳ	1.907.266.251	2.073.626.440	195.744.592	134.309.677	1.325.835.000	5.636.781.960



Danh mục tài sản đem đi thế chấp, cầm cố tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Bình Thuận đến ngày 31/12/2003:

	Nguyên giá
Nhà cửa, vật kiến trúc:	3.360.758.216
Nhà xưởng A	1.048.026.899
Tường rào	94.730.043
Nhà kho xưởng A	82.394.376
Đường nội bộ	266.466.746
Nhà xưởng B	1.247.884.425
Nhà ăn mới	186.734.379
Garage xe đạp	76.028.648
Nhà kho thành phẩm	102.548.200
Nhà kho thành phẩm	173.944.500
Trạm hạ thế điện 320KwA	82.000.000
Mày móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn	4.450.335.415
Máy 1 kim Sunstar Km 123/137A-B	1.813.886.917
Máy 1 kim dao xén Sunstar Km 505A	208.472.678
Máy 2 kim di động Brother LT2-B845	1.226.290.474
Máy 2 kim 5 chỉ vắt sổ Jukimo 3616E	111.828.816
Máy đóng bọ Juki 1850	209.561.680
Máy đóng bọ điện tử Brother LK3-B430E	72.764.036
Máy làm khuy Juki LBH 780/781	73.699.196
Máy đóng nút Juki MB 372/373U	39.266.250
Máy đóng nút sắt bán tự động TS311	19.579.456
Máy vắt lai Juki CB 641U	29.603.680
Máy cắt vải EASTMAN 629x10"/8"	82.119.353
Máy kiểm tra vải KCM 08-08-01	29.500.000
Nồi hơi GIBI RONO 15L	34.781.774
Bàn ủi hơi có bình nước	51.022.828
Bàn hút chân không Naomoto KGV	122.127.936
Máy ép sim	40.952.380
Máy nén khí	6.600.000
Máy điều hòa	21.651.961
Hệ thống làm mát xưởng I	256.626.000
Dụng cụ thiết bị quản lý	79.348.720
Bộ máy vi tính Pentium, máy in Canon	52.078.720
Máy photocopy RICOH (FT 4422)	27.270.000
Quyền sử dụng đất	1.355.810.400

Giá trị tài sản thế chấp cầm cố theo thỏa thuận tại Hợp đồng thế chấp cầm cố số 02.3320/HĐ và các phụ lục kèm theo là

4.597.380.267

3.7 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguồn vốn kinh doanh	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Vốn cổ phần	2.500.000.000			2.500.000.000
II. Các quỹ	-	174.100.094	-	188.800.094
1. Quỹ đầu tư phát triển	-	174.100.094		174.100.094
2. Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính		14.700.000	-	14.700.000
III. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-
IV. Quỹ khác	-	103.605.000	189.548.954	(85.943.954)
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		14.700.000	-	14.700.000
2. Quỹ khen thưởng phúc lợi		88.905.000	189.548.954	(100.643.954)
Trong đó tăng do				
- Tạm trích từ lợi nhuận 2002		88.905.000		
- Thu khác		793.000		
TỔNG CỘNG	2.500.000.000	277.705.094	189.548.954	2.602.856.140



3.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

YẾU TỐ CHI PHÍ	SỐ TIỀN
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.615.698.500 ✓
Trong đó:	
Nguyên liệu	18.862.994.722
Phụ liệu	872.447.626
Phụ tùng thay thế	217.773.863
Vật tư điện	20.901.190
Bao bì	641.581.099
Chi phí nhân công	6.441.670.400
Trong đó:	
Tiền lương	5.251.882.739
Tiền ăn ca	603.949.000
BHXH, kinh phí công đoàn	585.838.661
Chi phí khấu hao TSCĐ	691.743.361 ✓
Chi phí khác	4.900.855.840
TỔNG CỘNG	32.649.968.101

3.9 Các khoản phải thu và nợ phải trả

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Tổng số tiền tranh chấp, mất khả năng thanh toán
	Tổng số	Số quá hạn	Tổng số	Số quá hạn	
1- Các khoản phải thu	2.914.117.207		5.821.830.057		-
- Phải thu từ khách hàng	2.888.681.901		5.635.218.793		
- Trả trước cho người bán					
- Cho vay					
- Phải thu tạm ứng					
- Phải thu nội bộ					
- Phải thu khác	25.435.306		186.611.264		
2- Các khoản phải trả	3.673.483.449		7.286.130.219		-
2.1- Nợ dài hạn	-		-		-
- Vay dài hạn					
- Nợ dài hạn					
2.2- Nợ ngắn hạn	3.673.483.449		7.286.130.219		-
- Vay ngắn hạn	1.843.612.299		4.373.383.582		
- Phải trả cho người bán	687.341.923		1.670.695.475		
- Người mua trả tiền trước					
- Doanh thu chưa thực hiện					
- Phải trả công nhân viên	635.409.656		621.517.724		
- Phải trả thuế	38.262.879				
- Các khoản phải nộp NN					
- Phải trả nội bộ					
- Phải trả khác	468.856.692		620.533.438		

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (quy ra USD):	359.526,85
- Số phải trả bằng ngoại tệ (quy ra USD):	62.350,18



3.10 Tình hình thu nhập công nhân viên

CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
Tổng quỹ lương và BHXH trả thay lương	5.360.029.439
Tiền thưởng	479.248.954
Tiền ăn ca	603.824.000
Tổng thu nhập (bao gồm cả ăn ca)	6.443.102.393
Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	732.244
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	880.205

4. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 35.875.987.976

Doanh thu gia công	6.115.422.757
Doanh thu xuất khẩu trực tiếp	29.448.347.531
Doanh thu nội địa	312.217.688

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	2.467.071
Chênh lệch tỷ giá thanh toán	34.256.720

Chi phí hoạt động tài chính

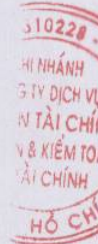
Lãi vay ngắn hạn	212.129.323
Chênh lệch tỷ giá thanh toán	158.431.670
	53.697.653

Thu nhập khác

Khách hàng thanh toán thừa	235.928.748
Nguyên vật liệu thừa không phải trả	139.903.073
Xử lý nợ phải trả	27.129.751
Khác	62.923.224
	5.972.700

Chi phí khác

15.759.746

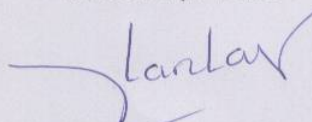


5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

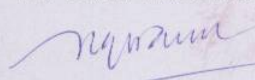
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2002 (*)	Năm 2003
1- Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định / Tổng số tài sản	(%)	49,62%	43,62%
- Tài sản lưu động / Tổng số tài sản	(%)	50,38%	56,38%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	(%)	57,08%	58,12%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	(%)	42,92%	41,88%
2- Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,75	1,72
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	0,92	1,03
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,01	0,04
3- Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	(%)	7,18%	9,12%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	(%)	7,18%	9,12%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	(%)	5,81%	24,60%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	(%)	5,81%	24,60%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu			
	(%)	13,54%	57,86%

(*) Kể từ ngày Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 22/09/2002 đến 31/12/2002

NGƯỜI LẬP BIỂU


Thanh Tâm

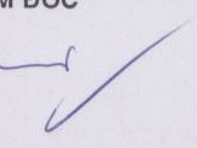
KẾ TOÁN TRƯỞNG


Ngô Thị Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2003

TỔNG GIÁM ĐỐC




Huỳnh Văn Sỹ